

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Mẫu B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chương: 035

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		3.211.189.815	1.196.678.993
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		768.357.344	1.822.724.000
1	Phải thu khách hàng	11		689.570.200	1.810.724.000
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		78.787.144	12.000.000
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		330.612.125	634.030.000
1	Tài sản cố định hữu hình	31		271.012.125	479.030.000
	- Nguyên giá	32		1.982.036.510	1.967.906.510
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(1.711.024.385)	(1.488.876.510)
2	Tài sản cố định vô hình	35		59.600.000	155.000.000
	- Nguyên giá	36		477.000.000	477.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(417.400.000)	(322.000.000)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		11.251.026.560	11.251.026.560
VIII	Tài sản khác	45		274.031	5.143.237
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		15.561.459.875	14.909.602.790
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		15.431.774.041	14.704.835.780
1	Phải trả nhà cung cấp	61		2.961.524.620	2.246.187.286
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65		70.840.000	32.940.000
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		11.837.398.861	12.140.816.736
8	Nợ phải trả khác	68		562.010.560	284.891.758
II	Tài sản thuần	70		129.685.834	204.767.010
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		41.204.275	43.004.275
3	Các quỹ	73		71.419.673	152.491.578
4	Tài sản thuần khác	74		17.061.886	9.271.157
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		15.561.459.875	14.909.602.790

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Người lập
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Lan Phương

Lập, ngày tháng năm

Viện trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Vân



Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022
Chương: 035

Đơn vị tính: Đồng

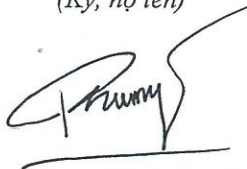
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1		21.591.466.305	19.705.272.557
	a. Từ NSNN cấp	2		21.591.466.305	19.705.272.557
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4			
2	Chi phí (05=06+07+08)	5		21.591.466.305	19.290.265.600
	a. Chi phí hoạt động	6		21.591.466.305	19.290.265.600
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9			415.006.957
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		4.301.044.629	3.260.076.364
2	Chi phí	11		4.287.010.629	3.230.339.425
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		14.034.000	29.736.939
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		11.990.236	673.823
2	Chi phí	21		1.678.206	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		10.312.030	673.823
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			4.260.000
2	Chi phí khác	31			4.260.000
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40		4.869.206	11.513.524
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		19.476.824	433.904.195
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		11.686.095	415.006.957
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		7.790.729	

Lập, ngày tháng năm

Người lập
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Lan Phương

Viện trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chương: 035

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Viện Khoa học tổ chức Nhà nước

Quyết định thành lập Số ngày / /

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Bộ Nội vụ

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

.....
.....
.....
.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	467.873.472	290.361.382
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	2.435.467.806	906.317.611
- Tiền đang chuyển	307.848.537	
Tổng cộng tiền:	3.211.189.815	1.196.678.993

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên	12.000.000	12.000.000

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

c. Thuế GTGT được khấu trừ:	14.620.311	
- Đối với hàng hóa, dịch vụ	14.620.311	
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác	52.166.833	
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	52.166.833	
Tổng các khoản phải thu khác:	78.787.144	12.000.000

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố....ngày .../.../..... của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	2.459.036.510	1.982.036.510	477.000.000
Số dư đầu năm	2.444.906.510	1.967.906.510	477.000.000
Tăng trong năm	14.130.000	14.130.000	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.128.424.385	1.711.024.385	417.400.000
Giá trị còn lại cuối năm	330.612.125	271.012.125	59.600.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ	9.934.500.000	9.934.500.000
b. XD CB dở dang	1.316.526.560	1.316.526.560
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang	11.251.026.560	11.251.026.560

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

Tổng giá trị tài sản khác	274.031	5.143.237
---------------------------	---------	-----------

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền	37.900.000	
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí	32.940.000	32.940.000
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm	70.840.000	32.940.000

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	469.624.301	773.042.176
- Giá trị còn lại của TSCĐ	469.624.301	773.042.176
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XDCB	11.367.774.560	11.367.774.560
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	11.837.398.861	12.140.816.736

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước	254.162.023	218.439.275
- Thuế GTGT phải nộp	186.753.235	160.028.427
+ Thuế GTGT đầu ra	186.753.235	160.028.427
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	67.408.788	58.410.848
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động	307.848.537	
- Phải trả công chức, viên chức	307.848.537	
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		66.199.483
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		253.000
Tổng các khoản nợ phải trả khác	562.010.560	284.891.758

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	665.148	665.148
- Quỹ phúc lợi	9.385.999	77.353.270
- Quỹ bổ sung thu nhập	27.216.026	42.268.343
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	34.152.500	32.204.817
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	71.419.673	152.491.578

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương	17.061.886	9.271.157

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

15. Biến động của nguồn vốn

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm,...)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

[illegible]

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

MISA Mimosa 2022

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	21.591.466.305	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	5.538.098.025	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.050.620.250	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	2.726.000	
- Chi phí hoạt động khác	4.484.751.775	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	16.053.368.280	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	12.835.140.939	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	1.910.000	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	314.821.875	
- Chi phí hoạt động khác	2.901.495.466	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	4.301.044.629	
b. Chi phí	4.287.010.629	
- Giá vốn hàng bán	4.239.761.429	
- Chi phí quản lý	47.249.200	
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	47.249.200	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

a. Doanh thu	11.990.236	
b. Chi phí	1.678.206	

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.869.206	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	4.869.206	

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi	7.790.729	
- Quỹ bổ sung thu nhập	1.947.683	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.947.683	
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	11.686.095	

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

8.3. Thuyết minh khác

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	14.130.000	
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	14.130.000	

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2. Thông tin về các bên liên quan

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Nội vụ
Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

5. Thông tin khác